

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH  
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

**CÔNG BỐ**

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 02 NĂM 2023 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG  
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ VÀ CÁC HUYỆN**  
(Số 02/2023/CBLS-XD-TC ngày 06 tháng 3 năm 2023)

Bắc Ninh, tháng 3 năm 2023



Số: 02/2023/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ****Giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2023 đến hiện trường xây dựng  
khu vực trung tâm thành phố và các huyện**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Sau khi khảo sát thị trường, thống nhất ý kiến của các thành viên Tổ công tác xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố và các huyện tháng 02 năm 2023 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

**I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng****1. Một số loại vật liệu chủ yếu (Chi tiết kèm theo phụ lục 1)****1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng**

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện và thành phố Từ Sơn đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

**1.2. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện và thành phố**

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thành phố Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.  
 Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

## **2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng**

2.1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hóa VLXD của các doanh nghiệp (*Tham khảo phụ lục 2 tại Công bố giá số 01/2023/CBLS-XD-TC ngày 10/02/2023 của liên Sở Xây dựng - Tài chính*)

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất kinh doanh.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Hướng dẫn số 09/HD-SXD ngày 24/9/2021 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc hướng dẫn đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị tham khảo, áp dụng công bố:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong thông tin giá này yêu cầu doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

## **II. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố**

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 02 năm 2023, những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo Công bố giá số 01/2023/CBLS-XD-TC ngày 10/02/2023 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến

trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình. Giá những loại vật tư, vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thành phố Từ Sơn không có thì có thể tham khảo ở thành phố Bắc Ninh.

Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở hoặc trường hợp giá vật tư, vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự tổ chức khảo sát, xác định và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình đảm bảo theo quy định của pháp luật về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định pháp luật liên quan, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin giá theo công bố này phải chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TP Từ Sơn;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLGD.

**SỞ TÀI CHÍNH**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Huân**

**SỞ XÂY DỰNG**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Đoàn**

**PHỤ LỤC 1**

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG  
KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH**

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 - Mức giá chưa bao gồm VAT  
(Kèm theo Công bố số 02/2023/CBLS-XD-TC ngày 06/03/2023 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	<b>1</b>	<b>Cát xây dựng</b>			
1		Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m <sup>3</sup>	168.767	QCVN16: 2019/BXD
2		Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m <sup>3</sup>	178.767	
3		Cát vàng ML>2mm	m <sup>3</sup>	428.767	
4		Cát san nền	m <sup>3</sup>	153.767	
	<b>2</b>	<b>Đá dăm xây dựng</b>			
5		Đá dăm xanh 1 x 2 ( đá chọn )	m <sup>3</sup>	286.521	QCVN16: 2019/BXD
6		Đá dăm xanh 2 x 4 ( đá chọn )	m <sup>3</sup>	276.521	
7		Đá dăm xanh 4 x 6 ( đá chọn )	m <sup>3</sup>	266.521	
8		Đá dăm cấp phối loại I	m <sup>3</sup>	211.521	
9		Đá dăm cấp phối loại II	m <sup>3</sup>	201.521	
10		Đá dăm 0,5x1	m <sup>3</sup>	206.521	
11		Đá mặt	m <sup>3</sup>	178.767	
	<b>3</b>	<b>Xăng, dầu</b>			
		<i>Từ ngày 13/02/2023</i>			
12		Xăng RON95-III	lít	21.518	
13		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	20.782	
14		Diezen 0,05S-II	lít	19.600	
15		Dầu hoả 2-k	lít	19.627	
16		Dầu mazut No2B (3S)	kg	14.173	
17		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	12.391	
		<i>Từ ngày 21/02/2023</i>			
18		Xăng RON95-III	lít	21.309	
19		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	20.491	
20		Diezen 0,05S-II	lít	18.909	
21		Dầu hoả 2-k	lít	18.945	
22		Dầu mazut No2B (3S)	kg	14.736	
23		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	12.955	
	<b>4</b>	<b>Sắt, thép</b>			
		<i>1 - Thép Thái Nguyên</i>			

		<b>Thép tròn cuộn, thép cây</b>			
		<i>Từ ngày 06/02/2023</i>			
24		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	16.258	
25		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	16.258	
26		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	16.608	
27		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.308	
28		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.508	
29		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.358	
30		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.308	
31		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	16.508	
32		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	16.358	
33		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	16.308	
		<i>Từ ngày 22/02/2023</i>			
34		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	16.458	
35		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	16.458	
36		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	16.608	
37		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.508	
38		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.508	
39		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.358	
40		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.308	
41		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	16.508	
42		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	16.358	
43		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	16.308	
		<b>Thép hình các loại</b>			
		<i>Từ ngày 07/02/2023</i>			
44		Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.608	

QCVN07:  
2019/BKHCN

Handwritten signature

45	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.408	QCVN07: 2019/BKHCN	
46	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.408		
47	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.358		
48	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.408		
49	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.508		
50	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.508		
51	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.858		
52	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.158		
53	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	18.708		
54	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.208		
55	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.858		
56	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.258		
57	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.358		
58	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.108		
59	Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.260		
60	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.108		
61	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.158		
62	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	17.558		
63	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	17.508		
64	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.058		
	<b>2 - Thép Hòa Phát</b>				
	<i>Từ ngày 06/02/2023</i>				
65	D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	15.500		QCVN07: 2019/BKHCN
66	D8 cuộn gai CB300-V	kg	15.545		
67	D10 cây gai GR40	kg	13.475		
68	D12 cây gai CB300-V	kg	14.788		
69	D14 cây gai CB300-V	kg	14.898		
70	D16 cây gai GR40	kg	14.409		

71	D18 cây gai CB300-V	kg	14.880	
72	D20 cây gai B300-V	kg	14.911	
73	D22 cây gai CB300-V	kg	14.992	
	<i>Từ ngày 22/02/2023</i>			
74	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	15.636	QCVN07: 2019/BKHCN
75	D8 cuộn gai CB300-V	kg	15.682	
76	D10 cây gai GR40	kg	13.475	
77	D12 cây gai CB300-V	kg	14.788	
78	D14 cây gai CB300-V	kg	14.898	
79	D16 cây gai GR40	kg	14.409	
80	D18 cây gai CB300-V	kg	14.880	
81	D20 cây gai B300-V	kg	14.911	
82	D22 cây gai CB300-V	kg	14.992	
	<b>3 - Dây thép, đinh</b>			
83	Dây thép đen các loại	kg	22.727	
84	Đinh các loại	kg	22.727	
	<b>4 - Thép Việt Ý (Cty CP thép Việt Ý)</b>			
	<i>Từ ngày 01/02/2023</i>			
85	Thép tròn tròn D6, D8 cuộn CB240T	kg	16.600	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
86	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	17.300	
87	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	17.750	
88	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	17.150	
89	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	17.600	
90	Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	17.150	
91	Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	17.600	
92	Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	17.700	
93	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	18.400	
	<i>Từ ngày 15/02/2023</i>			
94	Thép tròn tròn D6, D8 cuộn CB240T	kg	16.800	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
95	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	17.300	
96	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	17.750	
97	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	17.150	
98	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	17.600	
99	Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	17.150	
100	Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	17.600	
101	Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	17.700	
102	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	18.400	

HA



**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ SƠN**

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 - Mức giá chưa bao gồm VAT  
(Kèm theo Công bố số 02/2023/CBLS-XD-TC ngày 06/03/2023 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thành phố Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
<b>1</b>	<b>Cát (TCVN)</b>									
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m <sup>3</sup>	QCVN16: 2019/BXD	167.777	168.148	175.982	163.631	159.836	163.661	169.764
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m <sup>3</sup>		177.777	178.148	185.982	173.631	169.836	173.661	179.764
3	Cát vàng ML>2	m <sup>3</sup>		427.777	428.148	436.168	423.631	419.836	423.661	424.764
4	Cát san nền	m <sup>3</sup>		152.777	153.148	155.982	143.631	139.836	148.661	149.764
<b>2</b>	<b>Các loại Đá (TCVN)</b>									
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m <sup>3</sup>	QCVN16: 2019/BXD	281.904	282.476	293.681	275.022	275.221	275.060	278.370
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m <sup>3</sup>		271.904	272.476	283.681	265.022	265.221	265.060	268.370
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m <sup>3</sup>		261.904	262.476	273.681	255.022	255.221	255.060	258.370
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m <sup>3</sup>		206.904	207.476	216.670	200.022	200.221	200.060	203.370
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m <sup>3</sup>		196.904	197.476	206.670	190.022	190.221	190.060	193.370

HA